TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2023/DS - PT
Ngày 24/3/2023
"*V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Tạ Duy Ước
Các Thẩm phán: bà Nguyễn Thúy Hằng và ông Bùi Đức Thanh
Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thảo - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2023/TLPT-DS ngày 20/2/2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*". Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2022/DS-ST ngày 25/10/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh bị kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2022/QĐ-PT ngày 22/02/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2023/QĐ-PT ngày 15/3/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng T (V); địa chỉ: số 89 L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: ông Ngô Chí D, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Vương Văn T - Trưởng bộ phận xử lý nợ ông Nguyễn Huy P và ông Lương Quốc H - Chuyên viên xử lý nợ Ngân hàng T; địa chỉ: Ngân hàng T - chi nhánh Quảng Ninh, số 12, đường 25/4, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, ông T vắng mặt, ông P và ông H có mặt.

- Bị đơn: bà Đỗ Thị Q, sinh năm 1980; địa chỉ: phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt.

3. *Người kháng nghị*: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn là Ngân hàng T (do ông Nguyễn Huy P và ông Vương Văn T là người đại diện theo uỷ quyền) trình bày có nội dung*: ngày 13/02/2018 bà Đỗ Thị Q và Ngân hàng T ký hợp đồng cho vay số LN1802090523667 và khế ước nhận nợ lần 1/số LN1802090523667 có nội dung bà Q được vay số tiền 2.650.000.000 đồng *(hai tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng)*; mục đích vay: thanh toán tiền mua bất động sản

tại thửa đất số 04B, tờ bản đồ số 23, địa chỉ: tổ 7B, khu 2, phường C, thị xã P, tỉnh Quảng Ninh (nay là thành phố P, tỉnh Quảng Ninh); thời hạn vay: 300 tháng, từ ngày 13/02/2018 đến ngày 13/02/2043; lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đối với số tiền nhận nợ lần này tại thời điểm giải ngân là: 12,5%/năm; Lãi suất cho vay trong hạn sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/1 lần vào các ngày 01-01, 01-04, 01-07 và 01-10 hàng năm, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 01-07-2018, mức điều chỉnh lãi suất được xác định bằng: lãi suất bán vốn của bên ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 4,5%/năm; lãi suất quá hạn: lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ quá hạn và lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả được xác định như sau: lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn: bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Để đảm bảo cho khoản vay trên, bà Q đã thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 04B, tờ bản đồ số 23, địa chỉ tại tổ 7B, khu 2, phường C, thành phố P, tỉnh Quảng Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD đất) số AO 055117, số vào sổ cấp GCNQSD đất 1690 do UBND thị xã P (nay là thành phố P), tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 22/05/2009 đứng tên ông Trương Văn T1 và bà Đỗ Thị Hồng V; đã đăng ký sang tên cho bà Đỗ Thị Q ngày 12/02/2018 theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LN1802090523667 ngày 12/02/2018. Mọi công trình, tài sản khác được cải tạo, xây dựng gắn liền với thửa đất nêu trên đều thuộc tài sản đảm bảo cho khoản vay. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà Q đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng kể từ ngày 13/10/2020, nên toàn bộ khoản nợ đã chuyển sang quá hạn với lãi suất quá hạn kể từ ngày 13/10/2020.

Tại đơn khởi kiện, Ngân hàng T yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung sau: buộc bà Đỗ Thị Q phải thanh toán cho Ngân hàng T toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt chậm trả lãi, truy thu ưu đãi lãi suất và các khoản phát sinh liên quan theo hợp đồng cho vay số LN1802090523667 và khế ước nhận nợ lần 1 số LN1802090523667 ngày 13-02-2018 tạm tính đến ngày 30-03-2022 là 3.411.985.196 đồng *(ba tỷ, bốn trăm mười một triệu, chín trăm tám mươi lăm nghìn, một trăm chín mươi sáu đồng)*. Trong đó: nợ gốc là 2.606.383.556 đồng *(hai tỷ, sáu trăm linh sáu triệu, ba trăm tám mươi ba nghìn, năm trăm năm mươi sáu đồng)* và nợ lãi là 740.445.544 đồng *(bảy trăm bốn mươi triệu, bốn trăm bốn mươi lăm nghìn, năm trăm bốn mươi bốn đồng);* yêu cầu Tòa án tiếp tục cho tính lãi theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến ngày bà Q thực tế thanh toán hết nợ cho ngân hàng; yêu cầu Tòa án tuyên ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ cho ngân hàng gồm toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 04B, tờ bản đồ số 23, tại tổ 7B, khu 2, phường C, thành phố P, tỉnh Quảng Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 055117, số vào sổ cấp GCN: 1690 do UBND thị xã P (nay là thành phố P), tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 22-05-2009, đã đăng ký sang tên cho bà Q ngày 12/02/2018; theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LN1802090523667 ngày 12/02/2018 giữa bà Q và Ngân hàng T-chi nhánh Quảng Ninh. Trường hợp số

tiền phát mại tài sản không đủ để thanh toán toàn bộ khoản nợ thì bà Q vẫn phải tiếp tục trả nợ cho ngân hàng cho đến khi các khoản nợ được tất toán.

Toà án đã triệu tập hợp lệ bị đơn là bà Đỗ Thị Q đến cung cấp lời khai; ra quyết định yêu cầu bà Q cung cấp lời khai nhưng bà Q vắng mặt không lý do và không cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án.

Tại phiên toà sơ thẩm: đại diện nguyên đơn là ông Nguyễn Huy P thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung sau: chấm dứt hợp đồng cho vay số LN1802090523667 ngày 13/02/2018 giữa Ngân hàng T và bà Đỗ Thị Q. Buộc bà Q phải trả cho ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi theo hợp đồng cho vay số LN1802090523667 ngày 13/02/2018 tính đến ngày 25/10/2022 là: 3.745.941.080 đồng *(ba tỷ, bảy trăm bốn mươi năm triệu, chín trăm bốn mươi mốt nghìn, không trăm tám mươi đồng).* Trong đó: nợ gốc là 2.606.383.556 đồng; nợ lãi trong hạn là 110.541.599 đồng; nợ lãi quá hạn là 912.352.534 đồng và lãi chậm trả là 116.663.391 đồng. Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà Q còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả thuận trong hợp đồng cho vay số LN1802090523667 ngày 13/02/2018. Trường hợp trong hợp đồng cho vay các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng T thì lãi suất mà bà Q phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng. Trường hợp bà Q không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 04B, tờ bản đồ số 23, tại tổ 7B, khu 2, phường C, thành phố P, tỉnh Quảng Ninh (nay là tổ 3, khu 2, phường C, thành phố P, tỉnh Quảng Ninh) theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LN1802090523667 ngày 12/02/2018 để thu hồi vốn vay. Trong trường hợp số tiền thu hồi được từ tài sản đảm bảo không đủ trả nợ thì bà Q còn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản tiền vay. Nguyên đơn tự nguyện nộp toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2022/DS-ST ngày 25/10/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, các điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 116, 298, 299, 317, khoản 3 Điều 218, các Điều 319, 320, 398, 463, khoản 1 Điều 466 và điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự; các điểm a, d khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai; khoản 2 Điều 91 và khoản 1 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; các khoản 1 và 2 Điều 64 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013; điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01-9-2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm; Điều 13, khoản 1 Điều 23 và khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30-12-2016 của Ngân hàng nhà

nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng; Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTP-BTNMT ngày 23/6/2016 của Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Điều 10, điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 1 Điều 6, khoản 3 Điều 18 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T.

Chấm dứt hợp đồng cho vay số LN1802090523667 ngày 13-02-2018 giữa Ngân hàng T-chi nhánh Sở giao dịch có địa chỉ tại tầng 1 và tầng 3, tòa nhà số 34, phố Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và bà Đỗ Thị Q.

Buộc bà Đỗ Thị Q phải trả cho Ngân hàng T toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi theo hợp đồng cho vay số LN1802090523667 ngày 13/02/2018 tính đến ngày 25/10/2022 là: 3.745.941.080 đồng *(ba tỷ, bảy trăm bốn mươi năm triệu, chín trăm bốn mươi mốt nghìn, không trăm tám mươi đồng).* Trong đó: nợ gốc là 2.606.383.556 đồng *(hai tỷ, sáu trăm linh sáu triệu, ba trăm tám mươi ba nghìn, năm trăm năm mươi sáu đồng)*; nợ lãi trong hạn là 110.541.599 đồng *(một trăm mười triệu, năm trăm bốn mươi mốt nghìn, năm trăm chín mươi chín đồng)*; nợ lãi quá hạn là 912.352.534 đồng *(chín trăm mười hai triệu, ba trăm năm mươi hai nghìn, năm trăm ba mươi bốn đồng)* và lãi chậm trả là 116.663.391 đồng *(một trăm mười sáu triệu, sáu trăm sáu mươi ba nghìn, ba trăm chín mươi mốt đồng).*

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm (ngày 25/10/2022) cho đến khi thi hành án xong, bà Đỗ Thị Q còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả thuận trong hợp đồng cho vay số LN1802090523667 ngày 13/02/2018 nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp trong hợp đồng cho vay các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng thì lãi suất mà bà Đỗ Thị Q phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng T theo quyết định của Tòa án cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng.

Trường hợp bà Đỗ Thị Q không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng T có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là toàn bộ quyền sử dụng diện tích 383,5m^2 đất ở, được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,6,7,1 và tài sản gắn liền với đất là 01 bức tường ba banh diện tích 13,8m^2, được giới hạn bởi các điểm 2 đến 4, thuộc thửa đất số 04B, tờ bản đồ số 23, tại tổ 7B, khu 2, phường C, thành phố P, tỉnh Quảng Ninh (nay là tổ 3, khu 2, phường C, thành phố P, tỉnh Quảng Ninh); theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LN1802090523667 ngày 12/02/2018 giữa Ngân hàng T - chi nhánh Quảng Ninh và bà Đỗ Thị Q để thu hồi vốn vay *(có sơ đồ kèm theo).*

Trong trường hợp số tiền thu hồi được từ tài sản đảm bảo không đủ trả nợ thì bà Đỗ Thị Q còn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng T cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản tiền vay.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, về chi phí tố tụng, về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án theo quy định.

* Quyết định kháng nghị số 37/QĐ-VKS-DS ngày 28/11/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh kháng nghị:

- Về xác định quan hệ tranh chấp: Theo quy định tại Điều 1 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xác định "hợp đồng cho vay tài sản là tiền giữa tổ chức tín dụng với khách hàng (sau đây gọi là hợp đồng tín dụng)". Bản án xác định quan hệ tranh chấp "Hợp đồng cho vay tài sản" là không chính xác.

- Áp dụng điều luật: Bản án tuyên chấp nhận chấp dứt Hợp đồng cho vay số LN1802090523667 ngày 13/02/2018 và giải quyết các nội dung yêu cầu khởi kiện nhưng không áp dụng Điều 357, Điều 303, Điều 422 Điều Bộ luật dân sự 2015 để làm căn cứ giải quyết là chưa đầy đủ.

- Về tính lãi suất: Tại Điều 2 Hợp đồng cho vay số LN1802090523667 ngày 13/02/2018 giữa Ngân hàng T và bà Đỗ Thị Q đã ký có ghi rõ:

+ Lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn: bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

+ Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả: bằng 150% mức lãi suất *cho vay trong hạn* áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Bản án buộc bà Đỗ Thị Q phải chịu lãi chậm trả 116.663.391 đồng đối với khoản nợ lãi quá hạn là 912.352.534 đồng là không có căn cứ và vi phạm Điều 12 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao "Hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận xử lý đối với hành vi không trả nợ đúng hạn của bên vay thì Tòa án xem xét, quyết định theo nguyên tắc chỉ xử lý một lần đối với mỗi hành vi không trả nợ đúng hạn".

- Về nội dung tuyên án:

Trong phần tuyên án phải ghi rõ *"...Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm (ngày 25/10/2022) bà Đỗ Thị Q còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này..."*.

Bản án buộc bà Đỗ Thị Q phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền lãi phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả thuận trong hợp đồng là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày: đối với nội dung kháng nghị về áp dụng điều luật nguyên

đơn không có ý kiến gì, đề nghị Hội đồng xét xử quyết định; đối với các nội dung kháng nghị khác, nguyên đơn không đồng ý và đề nghị giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

- Bị đơn bà Đỗ Thị Q vắng mặt tại phiên tòa, các đương sự không thực hiện được việc thỏa thuận giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh phát biểu quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

- Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đối với nội dung kháng nghị về tuyên án không đúng và không rõ ràng gây ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh rút nội dung kháng nghị này. Đối với các nội dung kháng nghị khác vẫn giữ nguyên: Bản án của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long xác định mối quan hệ tranh chấp chưa đúng, chưa áp dụng Điều luật đầy đủ và vi phạm về tính lãi suất. Vì vậy, Đề nghị HĐXX: Đình chỉ nội dung Viện kiểm sát nhân dân rút kháng nghị, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Căn cứ khoản 2 Điều 308 sửa bản án sơ thẩm về mối quan hệ tranh chấp, áp dụng điều luật, nội dung tuyên án như nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh, làm trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật Tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

Bị đơn bà Đỗ Thị Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự theo quy định.

[2] Xét Quyết định kháng nghị số 37/QĐ-VKS-DS ngày 28/11/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh:

[2.1] Đối với nội dung kháng nghị về xác định quan hệ tranh chấp: Ngân hàng T và bà Đỗ Thị Q ký hợp đồng cho vay và khế ước nhận nợ, theo đó bà Q vay của Ngân hàng T số tiền 2.650.000.000 đồng. Theo Luật Tổ chức tín dụng, Thông tư số 39/2016/TT – NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước thì Ngân hàng là tổ chức tín dụng và cho khách hàng vay là hình thức cấp tín dụng, tại Điều 1 Nghị quyết Số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xác định "hợp đồng cho vay tài sản là tiền giữa tổ chức tín dụng với khách hàng (sau đây gọi là hợp đồng tín dụng)". Do vậy, Ngân hàng là tổ chức tín dụng khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng phải dựa trên cơ sở Luật các tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn thi hành để xác định quan hệ tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là "tranh chấp

hợp đồng vay tài sản" là chưa đúng nên Hội đồng xét xử sửa bản án về nội dung này và xác định lại quan hệ tranh chấp là "tranh chấp hợp đồng tín dụng" như nội dung kháng nghị.

[2.2] Đối với nội dung kháng nghị về áp dụng Điều luật: Kháng nghị yêu cầu áp dụng Điều 303, Điều 357, Điều 422 Điều Bộ luật dân sự 2015.

Bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện và giải quyết các nội dung yêu cầu khởi kiện như xử lý tài sản thế chấp, trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, chấm dứt hợp đồng tín dụng nhưng không áp dụng các Điều 303, Điều 357, Điều 422, Điều Bộ luật dân sự 2015 là thiếu xót. Do đó, chấp nhận nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát.

[2.3] Đối với nội dung kháng nghị về nội dung tuyên án:

[2.3.1] Kháng nghị về tính lãi suất: Bản án buộc bà Đỗ Thị Q phải chịu lãi chậm trả 116.663.391 đồng đối với khoản nợ lãi quá hạn là 912.352.534 đồng là không có căn cứ và vi phạm Điều 12 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ Điều 2 Hợp đồng cho vay số LN1802090523667 ngày 13 tháng 02 năm 2018 giữa Ngân hàng T và bà Đỗ Thị Q:

- Lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn: bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

- Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả: bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Căn cứ quy định tại điểm a khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự *đã quy định: "Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này";* điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định: *"Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi theo quy định tại điểm a khoản này, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả"* điểm c khoản 4 Điều 13 quy *định "Trường hợp khoản nợ vay bị chuyển nợ quá hạn, thì khách hàng phải trả lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất áp dụng không vượt quá 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn"*. Như vậy các quy định này chỉ quy định tính lãi trên lãi trả không đúng hạn và không quy định được tính lãi trên lãi quá hạn; khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: *"Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi trên nợ gốc theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất giới hạn mà pháp luật quy định tương ứng với thời gian chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn"* và

Điều 12 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định nguyên tắc "*chỉ xử lý một lần đối mỗi hành vi không trả nợ đúng hạn*". Do đó, chỉ áp dụng lãi chậm trả đối với lãi trong hạn chưa trả. Điều 2 hợp đồng cho vay số LN1802090523667 ngày 13 tháng 02 năm 2018 đã nêu trên, thì lãi chậm trả được áp dụng để tính đối với số tiền lãi trong hạn chưa trả và không có quy định tính lãi chậm trả đối với số tiền lãi quá hạn chưa trả là đúng quy định. Tuy nhiên, Ngân hàng T khi tính lãi chậm trả theo Bảng kê tính lãi, Ngân hàng T lại tính lãi chậm trả trên lãi quá hạn và lãi trong hạn chưa trả, với số tiền lãi chậm trả là 116.663.391 đồng là không phù hợp với quy định của hợp đồng cũng như quy định của pháp luật nêu trên. Bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ số tiền này là không chính xác. Số tiền lãi chậm trả phải được tính như sau:

Số tiền lãi chậm trả = (số tiền lãi trong hạn chưa trả) x (150% lãi suất trong hạn, không quá 10%năm) x (số ngày chậm trả)/365

Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 22/10/2022, bị đơn đã chậm trả lãi 743 ngày, số tiền lãi chưa trả là: 110.541.599đ, số tiền lãi chậm trả được tính như sau:

110.541.599đ x 10% x 743/365 = 22.502.030 đồng.

Do đó, Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về số tiền lãi chậm trả, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T về yêu cầu bà Q trả tiền như sau: Bị đơn bà Đỗ Thị Q phải trả cho Ngân hàng T toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi theo hợp đồng cho vay số LN1802090523667 ngày 13/02/2018 tính đến ngày xét xử sơ thẩm 25/10/2022 là: 3.651.779.719 đồng *(ba tỷ, sáu trăm năm mươi mốt triệu, bảy trăm bảy mươi chín nghìn, bảy trăm mười chín đồng).* Trong đó: nợ gốc là 2.606.383.556 đồng *(hai tỷ, sáu trăm linh sáu triệu, ba trăm tám mươi ba nghìn, năm trăm năm mươi sáu đồng)*; lãi trong hạn chưa thanh toán là 110.541.599 đồng *(một trăm mười triệu, năm trăm bốn mươi mốt nghìn, năm trăm chín mươi chín đồng)* và lãi chậm trả của lãi trong hạn chậm thanh toán là 22.502.030 đồng *(hai mươi hai triệu, năm trăm linh hai nghìn, không trăm ba mươi đồng).* Lãi quá hạn là 912.352.534 đồng *(chín trăm mười hai triệu, ba trăm năm mươi hai nghìn, năm trăm ba mươi bốn đồng)*.

Hội đồng xét xử chấp nhận nội dúng kháng nghị và sửa án sơ thẩm như nêu trên.

[2.3.2] Kháng nghị về nội dung tuyên án: Bản án sơ thẩm tuyên "*Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm (ngày 25/10/2022) cho đến khi thi hành án xong, bà Đỗ Thị Q còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả thuận trong hợp đồng cho vay số LN1802090523667 ngày 13/02/2018 nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật...*" là không đúng và không rõ ràng gây ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự và đề nghị tuyên: *"...Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm (ngày 25/10/2022) bà Đỗ Thị Q còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này...".*

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh rút kháng nghị về nội dung này, vì vậy Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với nội dung kháng nghị này.

Tuy nhiên, về nội dung này bản án sơ thẩm tuyên: "… *bà Đỗ Thị Q còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả thuận trong hợp đồng…"* là chưa đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên cần sửa nội dung dung này như sau: "… *bà Đỗ Thị Q còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quá hạn các bên thoả thuận trong hợp đồng…"*

[2.3] Về án phí: do xác định số tiền bị bà Đỗ Thị Q phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng T tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 25/10/2022 là 3.651.779.719 đồng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 147; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn bà Đỗ Thị Q phải chịu 105.035.594 đồng án phí dân sự sơ thẩm; Ngân hàng T phải chịu 4.708.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nhưng được trừ đi số tiền tạm ứng án phí đã nộp 50.120.000đ, trả lại cho Ngân hàng T số tiền tạm ứng án phí còn lại.

Từ những phân tích nhận định nêu trên, chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát tỉnh Quảng Ninh, sửa bản án sơ thẩm như nêu trên.

[3] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Chấp nhận quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh về nội dung giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; khoản 3 Điều 284 và Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng nghị về nội dung tuyên án không đúng và không rõ ràng.

Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 37/QĐ-VKS-DS ngày 28/11/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2022/DS-ST ngày 25/10/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh như sau:

Căn cứ vào: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 244, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 116, 298, 299, 317, khoản 3 Điều 218, các Điều 319, 320, 398, Điều 303, Điều 357, Điều 422, Điều 463, khoản 1 Điều 466 và điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự; các điểm a, d khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai; khoản 2 Điều 91 và khoản 1 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; các

khoản 1 và 2 Điều 64 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013; điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm; Điều 13, khoản 1 Điều 23 và khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng; Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTP-BTNMT ngày 23/6/2016 của Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Điều 10, điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 1 Điều 6, khoản 3 Điều 18 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T.

Chấm dứt hợp đồng cho vay số LN1802090523667 ngày 13/02/2018 giữa Ngân hàng T - chi nhánh Sở giao dịch có địa chỉ tại tầng 1 và tầng 3, tòa nhà số 34, phố Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và bà Đỗ Thị Q.

Buộc bà Đỗ Thị Q phải trả cho Ngân hàng T toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi theo hợp đồng cho vay số LN1802090523667 ngày 13/02/2018 tính đến ngày 25/10/2022 là: 3.651.779.719 đồng *(ba tỷ, sáu trăm năm mươi mốt triệu, bảy trăm bảy mươi chín nghìn, bảy trăm mười chín đồng).* Trong đó: nợ gốc là 2.606.383.556 đồng *(hai tỷ, sáu trăm linh sáu triệu, ba trăm tám mươi ba nghìn, năm trăm năm mươi sáu đồng)*; nợ lãi trong hạn là 110.541.599 đồng *(một trăm mười triệu, năm trăm bốn mươi mốt nghìn, năm trăm chín mươi chín đồng)*; nợ lãi quá hạn là 912.352.534 đồng *(chín trăm mười hai triệu, ba trăm năm mươi hai nghìn, năm trăm ba mươi bốn đồng)* và lãi chậm trả là 22.502.030 đồng *(hai mươi hai triệu, năm trăm linh hai nghìn, không trăm ba mươi đồng)*.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm (ngày 25/10/2022) cho đến khi thi hành án xong, bà Đỗ Thị Q còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quá hạn các bên thoả thuận trong hợp đồng cho vay số LN1802090523667 ngày 13/02/2018 giữa Ngân hàng T và bà Đỗ Thị Q nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp trong hợp đồng cho vay các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng thì lãi suất mà bà Đỗ Thị Q phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng T theo quyết định của Tòa án cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng.

Trường hợp bà Đỗ Thị Q không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng T có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là toàn bộ quyền sử dụng diện tích 383,5m^2 đất ở, được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,6,7,1 và tài sản gắn liền với đất là 01 bức tường ba banh diện tích 13,8m^2,

được giới hạn bởi các điểm 2 đến 4, thuộc thửa đất số 04B, tờ bản đồ số 23, tại tổ 7B, khu 2, phường C, thành phố P, tỉnh Quảng Ninh (nay là tổ 3, khu 2, phường C, thành phố P, tỉnh Quảng Ninh); theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LN1802090523667 ngày 12/02/2018 giữa Ngân hàng T-chi nhánh Quảng Ninh và bà Đỗ Thị Q để thu hồi vốn vay *(có sơ đồ kèm theo).*

Trong trường hợp số tiền thu hồi được từ tài sản đảm bảo không đủ trả nợ thì bà Đỗ Thị Q còn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng T cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản tiền vay.

2. Về chi phí tố tụng: Ngân hàng T tự nguyện nộp toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (đã nộp đủ).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đỗ Thị Q phải nộp 105.035.594 đồng *(Một trăm linh năm triệu, không trăm ba mươi lăm nghìn, năm trăm chín tư đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng T phải chịu 4.708.000đ (*Bốn triệu, bảy trăm linh tám nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ đi số tiền tạm ứng án phí đã nộp, trả lại cho Ngân hàng T số tiền tạm án phí còn lại là 45.411.932 đồng *(Bốn mươi lăm triệu, bốn trăm mười một nghìn, chín trăm ba mươi hai đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000645 ngày 4/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND thành phố Hạ Long;
- Chi cục THADS thành phố Hạ Long;
- Lưu VP; HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tạ Duy Ước

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Ánh **Bùi Đức Thanh** **Tạ Duy Ước**